

**55 NĂM QUỐC KHÁNH DÂN TỘC, ĐIỂM LẠI
CÔNG TÁC NCKH Ở MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA HỌC CƠ BẢN ĐẦU NGÀNH**

*(Đại học Tổng hợp Hà Nội hôm qua và Trường Đại học
Khoa học Xã hội & Nhân văn hôm nay *)*

Vũ Thị Thoan

Đối với toàn dân Việt Nam, Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9 đã, đang và mãi mãi là 1 sự kiện lịch sử trọng đại đưa dân tộc Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, chấm dứt ách thống trị của chế độ thuộc địa nửa phong kiến. 55 năm đã qua kể từ mùa thu lịch sử năm ấy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam đã “gật hái” và mang lại được biết bao thành quả cách mạng lớn lao cho dân tộc. Có thể nói, tất cả những gì tốt đẹp mà ngày hôm nay có được đều là sản phẩm của chế độ mới ưu việt của nhà nước chuyên chính vô sản do dân, vì dân mà Cách mạng tháng Tám đã tạo nên.

Trong không khí kỷ niệm 55 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2-9 của nhân dân cả nước, dưới góc độ của một cán bộ, 1 công dân nước Việt Nam độc lập, trên cơ sở những tư liệu cho phép, xin viết báo cáo tham luận hội thảo với tựa đề “55 năm Quốc khánh dân tộc, điểm lại công tác NCKH ở một trường Đại học khoa học cơ bản - Đại học Tổng hợp Hà Nội hôm qua và Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn hôm nay” với mong muốn nhìn lại những năm tháng, những công việc cùng những con người trong 1 mảng công tác của trường đã gắn liền với 55 năm lịch sử đã qua của dân tộc.

Ngay sau Cách mạng Tháng tám thành công, chính quyền vừa mới được thiết lập, mặc dù còn bấp bênh rất nhiều nhiệm vụ để kiến tạo toàn bộ máy, để “kháng chiến, kiến quốc”, song Đảng và Nhà nước đã chủ trương xây dựng nền giáo dục đại học Việt Nam theo phương châm Khoa học- Dân tộc -Đại chúng. Vụ Đại học thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục được thành lập để phụ trách mọi vấn đề về giáo dục Đại học. Các

cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng của nước ta được cải tạo theo tinh thần mới, hình thành nên 3 trung tâm đại học lớn.

Ngày 4.6.1956, Chính phủ đã ra Quyết định số 2184/TC thành lập 5 trường đại học, trong đó có Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội ra đời là sự tiếp nối, kế thừa và phát huy truyền thống của nền giáo dục đại học Việt Nam, là Trường đại học khoa học cơ bản đầu tiên của đất nước, có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ thuộc các ngành khoa học cơ bản. Vì vậy, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý khoa học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Điều đó được thể hiện trong từng thời kỳ, từng chặng đường phát triển đi lên của nhà trường gắn liền với quá trình lịch sử vẻ vang của dân tộc, của đất nước.

1. Công tác NCKH trong năm đầu xây dựng Nhà trường (1956-1965)

Khi mới thành lập, Trường Đại học Tổng hợp (ĐHTH) chỉ có 43 cán bộ giảng dạy; trong đó các cán bộ thuộc bậc “tiên bối” - bậc “công thần khai quốc” như GS.Hiệu trưởng Nguyễn Như Sơn, cùng các giáo sư Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu, Nguyễn Hoàn, Lê Văn Thiêm, Hoàng Xuân Nhị, Dương Hữu Thời, ... Về cơ sở vật chất và thiết bị khoa học trong những năm này còn rất đơn sơ, giáo trình phục vụ đào tạo hầu như chưa có. Nhiệm vụ hàng đầu của đội ngũ cán bộ giảng dạy là phải tự đào tạo để nâng cao trình độ lý luận và thực nghiệm phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy. Do vậy, mục tiêu chủ yếu của công tác NCKH thời gian này là phục vụ việc biên soạn giáo trình giảng dạy trong Trường.

Năm 1960, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III nhấn mạnh: “...cán xúc tiến công tác NCKH và kỹ thuật. Công tác này phải gắn liền với sản xuất phục vụ dân sinh, đồng thời phục vụ quốc phòng. Cán xây dựng và phát triển khoa học - kỹ thuật một cách có trọng điểm theo từng bước vững chắc...”. Quán triệt tinh thần Nghị quyết TƯ Đảng, công tác NCKH của Trường những năm 1960-1965, ngoài mục tiêu xây dựng chương trình đào tạo, và biên soạn giáo trình khoa học cơ

bản, còn hướng vào việc phục vụ sản xuất và đời sống xã hội. Hầu hết các bộ môn, các khoa đều có những đề tài thuộc loại hình này.

Ngày 28.10.1960 Hội đồng khoa học trường được thành lập - có chức năng tham mưu, tư vấn cho Ban Giám hiệu về công tác NCKH của Trường.

Tháng 5-1960, Hội nghị khoa học toàn Trường lần thứ nhất của cán bộ được tổ chức - là Hội nghị khoa học cấp trường đầu tiên của ngành đại học. Từ đó, hàng năm trường đều tổ chức Hội nghị khoa học ở quy mô này. Trong thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1960-1965), Trường đã tổ chức 5 Hội thảo khoa học lớn với 506 báo cáo, thu hút sự tham gia của đông đảo cán bộ khoa học trong và ngoài Trường.

Trong sinh viên thời gian này có phong trào tìm hiểu phương pháp học tập với nhiều hình thức như Seminar, câu lạc bộ, hội thảo,... hội nghị KH sinh viên đầu tiên của Trường và cũng là hội nghị NCKH sinh viên đầu tiên của ngành đại học được Trường tổ chức năm vào 1961.

Thực tế công tác nghiên cứu khoa học với những nội dung chính trên đây đã khẳng định Đại học Tổng hợp là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản đầu tiên, có uy tín của cả nước. Kết quả của 10 năm đầu có tính "bản lề" mà công tác NCKH đã mang lại quả không nhỏ: 203 giáo trình cơ sở và chuyên đề đã được biên soạn; đội ngũ cán bộ của trường đã có 325 người trong đó có 30 Tiến sĩ, Phó tiến sĩ và nhiều cán bộ đào tạo trong nước có trình độ tương đương; số khoa trong Trường từ 2 khoa (KHTN, KHXX) ban đầu, nay đã tăng lên 6 khoa (khoa Văn, Sử, Toán, Lý, Hoá và Sinh -xem phụ lục 1- về Số lượng Đề tài NCKH và quy mô đào tạo các thời kỳ), 5 đơn vị chuyên môn trực thuộc (Mác Lênin, Ngoại ngữ, Quân sự, Thể dục, Lưu học sinh- sau là Khoa Tiếng Việt).

2. Những năm chống Mỹ, cứu nước (1965-1975)

Trước tình hình chiến tranh lan rộng ra cả nước, tháng 8.1965, Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị 88 TTg ...” về việc chuyển hướng công tác giáo dục trong tình hình và nhiệm vụ mới”.

Để tăng cường công tác NCKH, ngày 1.5.1966 *Phòng Nghiên cứu khoa học* đã được thành lập - là một trong số ít phòng chức năng đầu tiên của nhà trường do GS.TS. toán học Huỳnh Ngọc Bích làm Trưởng phòng. Phòng Nghiên cứu khoa học (NCKH) có 3 chức năng cơ bản là: *Quản lý, Tham mưu-tư vấn và Giúp việc* cho Ban Giám hiệu nhà Trường về mọi nhiệm vụ, công việc của công tác NCKH trong toàn trường. Đây là cơ sở hành chính trung chuyển về kế hoạch, thông tin hai chiều về NCKH giữa Nhà trường với các khoa, giữa Nhà trường với các cấp quản lý cấp trên của Trường. Công tác NCKH của Trường từ đây bước vào thời kỳ mới - thời kỳ có bộ máy quản lý, điều hành với những nhiệm vụ, chức năng cụ thể (xem phụ lục 2 - Bộ máy quản lý khoa học các thời kỳ).

Cũng như các nhiệm vụ khác, nhiệm vụ NCKH của Trường nói riêng, của các cơ quan khoa học trong cả nước nói chung thời kỳ chiến tranh chống Mỹ đã được Đảng và Chính phủ quan tâm, chỉ đạo bằng các văn bản cụ thể, đó là Nghị quyết 157/NQ-TW của Ban Bí thư TW Đảng về tăng cường công tác KHKT trong tình hình mới, chỉ thị 163/CT của Hội đồng Chính phủ về phương hướng, nhiệm vụ của công tác Khoa học kỹ thuật.

Quán triệt đường lối của Đảng, Nhà nước, công tác NCKH của Trường trong thời kỳ này phục vụ 3 hướng chính:

1. Phục vụ công tác đào tạo: Kết quả nghiên cứu của các đề tài trước hết đã phục vụ trực tiếp cho việc biên soạn, bổ sung tư liệu cho giáo trình, bài giảng của giáo viên, hướng dẫn tiểu luận, luận văn của sinh viên.

2. Nghiên cứu phục vụ sản xuất, chiến đấu, đời sống xã hội theo phương châm: Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội.

NCKH phục vụ thực tế cuộc sống của Chỉ thị 222/ TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đó là các đề tài như: NC truyền sóng của khoa Vật lý phục vụ Quốc phòng, nghiên cứu giống lúa, thổ nhưỡng, sâu bệnh, chế biến thức ăn gia súc, dầu tắm, kỹ thuật trồng cỏ cho Trung tâm bò giống Ba Vì của Khoa Sinh học, nghiên cứu tinh luyện vàng bạc, tính toán điện cách li chống rung máy công cụ, xác định mức độ phóng xạ từ vùng dầu khí, lập bản đồ địa mạo, nghiên cứu vật liệu xây dựng và tầu ngầm, điều chế chất chống cháy, nghiên cứu khai thác các chế tài phòng tránh bom Laser, nghiên cứu men kháng sinh chống vi khuẩn gây bệnh nhằm điều trị vết thương trực khuẩn mủ xanh cho thương binh, vv ... của khoa Hoá, Sinh, Địa, Vật lý... Khoa Ngữ văn với chương trình nghiên cứu ngôn ngữ Tây Nùng để xây dựng hệ thống chữ viết cho nhóm dân tộc Tây Nùng, Khoa Lịch sử với các đề tài nghiên cứu về dân tộc, khảo sát để viết lịch sử địa phương, nói chuyện và phổ biến kiến thức lịch sử tới nhiều vùng, nhiều đơn vị sản xuất, chiến đấu vv ...

3. Nghiên cứu phục vụ điều tra cơ bản nguồn tài nguyên thiên nhiên vùng Việt Bắc, thăm dò khoáng sản vùng đồng bằng sông Hồng, miền Duyên hải, vùng sông Đà, xác định và tách các nguyên tố đất hiếm, xác định các nguyên tố vi lượng trong thực vật, sưu tầm văn học dân gian, xác định và chuẩn hoá tiếng Việt. Đặc biệt, Khoa Vật lý có 26 đề tài phục vụ quốc phòng, giao thông vận tải và Bộ Công an, trong đó nhóm VHI và GS.Đàm Trung Đôn đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng 3 về những thành tích phục vụ quốc phòng trong những năm chống Mỹ ác liệt.

Nét mới trong công tác NCKH thời kỳ này là sự phối kết hợp có tính liên khoa, liên ngành để giải quyết một vấn đề trên cùng một địa bàn đã được triển khai. Công trình nghiên cứu A318 (Bộ Vật tư) là công trình tập thể của nhiều ngành, trong đó có sự tham gia của tổ Vô tuyến, tổ Vật lý chất rắn, Khoa Vật lý. Hai khoa Văn-Sử đã tổ chức nhiều đợt thực tế ở nhiều địa phương, cả ở những nơi chiến tranh ác liệt. Từ tháng 3-5.1974 đoàn cán bộ, sinh viên các khoa Sinh học, Địa chất và Lịch sử đã tiến hành khảo sát, điều tra cơ bản dọc Trường Sơn.

Thời kỳ này Trường đã mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học với nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong hệ thống XHCN.

Công tác NCKH trong sinh viên cũng được tăng cường cả về diện rộng và chiều sâu chất lượng. Năm 1975, nhà trường đã ban hành "*Quy định về công tác NCKH của sinh viên Trường Đại học Tổng hợp*", do GS. Ngụy Như Kon Tum ký. Đây là văn bản quy định có tính thể chế công tác NCKH đầu tiên của Trường, đánh dấu một bước phát triển mới quan trọng trong công tác quản lý khoa học cũng như nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Phòng NCKH cũng dần dần được bổ sung thêm một số cán bộ là những sinh viên giỏi, nhiệt tâm, được đào tạo khá toàn diện và đủ tiêu chuẩn như những sinh viên được giữ lại làm Cán bộ giảng dạy của Trường làm chuyên viên quản lý NCKH (Xem phụ lục 2- Bộ máy quản lý khoa học).

Có thể nói trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, công tác NCKH của Trường Đại học Tổng hợp đã có những bước tiến dài cả về chất lượng, số lượng, đó là thời kỳ chín muồi của nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được ấp ủ từ lâu, nhiều kết quả nghiên cứu được ứng dụng thiết thực cho cuộc sống sản xuất và chiến đấu của dân tộc, là thời kỳ bộ máy quản lý NCKH của Trường đã được củng cố và hoàn thiện, công tác quản lý khoa học của Trường bởi thế được chỉ đạo chặt chẽ, cụ thể và hiệu quả hơn. Đến năm 1974-1975, toàn Trường có 395 cán bộ tham gia thực hiện 133 đề tài nghiên cứu khoa học, góp phần biên soạn thêm 12 giáo trình in tipo, 19 giáo trình in rônêo, đồng thời góp phần không nhỏ vào sự phát triển lớn mạnh của Trường sau 20 năm thành lập: Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Trường thời kỳ này cũng dần tăng lên 595 người, trong đó có 145 Tiến sĩ, Phó tiến sĩ; một số khoa mới được thành lập như Khoa Kinh tế (1974), Khoa Dự bị đại học (1973), và nhiều bộ môn, ngành mới khác...

3. Thời kỳ 1975-1986

Đất nước thống nhất, cùng với cả nước, Trường Đại học Tổng hợp - trường Đại học khoa học cơ bản đầu đàn của cả nước bước vào thời kỳ mới với tiềm lực khoa học tương đối mạnh: 728 cán bộ khoa học trong đó có 158 cán bộ có trình độ trên đại học, 62 bộ môn, 11 khoa đào tạo.

Nét mới trong công tác NCKH của Trường thời kỳ sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là thực hiện và triển khai các đề tài theo kế hoạch 5 năm, và bắt đầu nghiên cứu theo các chương trình trọng điểm của nhà nước, mở rộng điều tra nghiên cứu trên quy mô toàn quốc.

Về nhân sự, lãnh đạo công tác NCKH của Trường thời kỳ này cũng có sự thay đổi nhất định. GS. TS. Hoá học Phan Tống Sơn được bổ nhiệm làm hiệu phó phụ trách công tác NCKH thay GS. toán học Lê Văn Thiêm, GS. Sinh học Nguyễn Đình Khoa được bổ nhiệm làm Trưởng phòng Khoa học thay GS. Toán học Huỳnh Ngọc Bích (Xem Phụ lục 2 - Bộ máy nhân sự quản lý công tác NCKH); chức năng, nhiệm vụ của Phòng NCKH, ngoài chức năng quản lý khoa học trước đây, thời kỳ này còn có thêm chức năng quản lý sản xuất (1977-1992), quản lý công tác đào tạo sau đại học (1980-1983).

Trong 5 năm 1976-1980, cán bộ của Trường đã tập trung thực hiện các đề tài nhà nước thuộc các chương trình "Điều tra tổng hợp Tây Nguyên"- 6 đề tài, Chương trình "Sinh học phục vụ nông nghiệp"- 2 đề tài, chương trình "Bữa ăn nhân dân"- 2 đề tài, và hàng chục đề tài cấp Bộ. Kết quả nghiên cứu của các đề tài này đã được ứng dụng ở các cơ sở sản xuất, y tế và quân đội... Các khoa xã hội với các đề tài như "30 năm Văn học cách mạng", "Lịch sử văn học nước ngoài", "Biên giới Việt Nam",....

Kết quả nghiên cứu được công bố trong 286 bài viết và 107 cuốn sách, trong nhiều hội thảo khoa học lớn như *Hội nghị Sinh thái học toàn quốc* (1980), *Hội thảo khoa học kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi* (1980), *Hội thảo quốc tế về hậu quả chiến tranh hoá học của Đế quốc Mỹ* (1982-83), *Hội nghị khoa học về biên giới*, vv... Trong những năm 1988-1990, nhiều ngành khoa học mới đã được nhà trường và các nhà khoa học xem xét, họp bàn để nghiên cứu có tính đón đầu, trên cơ sở đó có thể mở thêm vào những năm sau như: Khoa học Chính trị, Khoa học Quản lý, Vật liệu mới, Điện tử - tin học, Điện tử - Viễn thông, Công nghệ sinh học, ...

Điểm mới so với các giai đoạn trước, giai đoạn này... NCKH của khối KHTN đã trực tiếp ứng dụng kết quả nghiên cứu với các cơ sở bằng hình thức hợp đồng sản xuất nhiều hơn. Trong 5 năm Trường đã có 72 hợp đồng với tổng số tiền 467.000.000đ.

Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học được mở rộng sang cả một số nước tư bản như Pháp, Hà Lan, Thụy Điển, Nhật Bản vv...

Bước vào kế hoạch 5 năm tiếp theo (1981-1985), Bộ Chính trị ra Nghị quyết 37 về chính sách khoa học kỹ thuật, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tính thực tiễn của công tác NCKH. Quán triệt tinh thần đó, nhiệm vụ và mục tiêu công tác NCKH của Trường không chỉ nhằm phục vụ đào tạo, điều tra nghiên cứu cơ bản, còn trực tiếp gắn liền với các cơ sở sản xuất. Trong 5 năm 1981-1985, Trường đã ký được 400 hợp đồng sản xuất với tổng giá trị khoảng 42 triệu đồng (tiền cũ), quản lý 32 đề tài cấp nhà nước thuộc 12 chương trình trọng điểm, 44 đề tài cấp bộ (trong đó có 12 đề tài thuộc KHXH), và 610 đề tài cơ sở. Nhắm đẩy nhanh tiến bộ KHKT vào thực tiễn, Trường đã thành lập 7 trung tâm nghiên cứu cơ bản và triển khai ứng dụng.

Năm học 1985-1986, Trường Đại học Tổng hợp kết thúc kế hoạch NCKH 5 năm 1981-1985, đồng thời kỷ niệm trọng thể 30 năm thành lập Trường. Nhân mốc lịch sử quan trọng này, trong toàn Trường đã tổ chức 13 hội thảo khoa học với 430 báo cáo ở hầu hết các khoa, các đơn vị nghiên cứu, trong đó có nhiều hội thảo lớn thu hút sự tham gia đông đảo của các nhà khoa học, các tổ chức và cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước, như *Hội thảo về làng xã Việt Nam và vấn đề xây dựng nông thôn mới*, *Hội thảo về Hà Nội học*, *Hội thảo "Trường ĐHTH Hà Nội với việc phục vụ địa bàn cấp huyện"*....

Năm 1986, sau 30 năm xây dựng và trưởng thành, để ghi nhận thành quả NCKH và Đào tạo trong điểm mốc lịch sử quan trọng này, Trường ĐHTH đã thống kê và có được *những con số biết nói*:

* Năm 1986, Trường có: 13 khoa (6 KHTN, 7 khoa KHXH), 2 bộ môn trực thuộc (Mác-Lênin, Thể dục-TT), 7 Trung tâm nghiên cứu - Triển khai và bồi dưỡng đào tạo, 90 phòng thí nghiệm, 1 nhà in, 1 tạp

chỉ khoa học. Riêng năm 1986 trường có 29 đề tài cấp Nhà nước, 64 đề tài cấp Bộ (trong đó có 28 đề tài KHXH).

* 30 năm công tác NCKH của Trường đã góp phần đáng kể vào việc tăng cường tiềm lực khoa học của Trường:

+ Đã thực hiện 3.755 đề tài NCKH các cấp, trong đó có 157 đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ.

+ Đội ngũ cán bộ của Trường được tăng cường cả về số và chất lượng: có 791 cán bộ khoa học - CBGD (trong tổng số khoảng 1.400 cán bộ CNV), trong đó có 12 Giáo sư, 97 Phó giáo sư, 19 Tiến sĩ, 245 Phó tiến sĩ. Cán bộ quản lý, nghiệp vụ khối Phòng, Ban chức năng của trường nói chung, của Phòng Khoa học nói riêng cùng với bề dày phát triển của trường mỗi ngày một vững vàng về kinh nghiệm quản lý, về trình độ nghiệp vụ chuyên môn đã góp phần không nhỏ vào việc thực hiện các nhiệm vụ của nhà trường.

4. Công tác NCKH những năm đổi mới 1986-1995

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI vào tháng 12/1986 đã mở ra giai đoạn mới trong đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta - giai đoạn đổi mới từng bước nền kinh tế, từ chế độ kinh tế tập trung bao cấp chuyển dần sang nền kinh tế thị trường, có sự điều hành của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Công tác NCKH của Trường thời kỳ này hướng vào 3 chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và phục vụ phát triển Thủ Đô Hà Nội; Hình thành những đề tài nghiên cứu kết cấu kinh tế - xã hội, cơ sở lý luận và thực tiễn của đổi mới tư duy nhằm phục vụ trực tiếp cho việc hoạch định chiến lược kinh tế - xã hội của Đảng; một số đề tài KHTN của khoa Hoá, khoa Sinh, khoa Lý đã tạo ra sản phẩm có thể bán để có thu nhập, cải thiện cuộc sống cho chính cán bộ trong Trường như làm bia, làm sơn, sản xuất tinh dầu, nấm ăn, hoá chất, một số thiết bị điện, vật liệu xốp cách nhiệt, xuất bản sách ôn thi đại học, lắp ráp một số sản phẩm điện tử như vô tuyến, máy biến thế, thiết bị từ, vv...

Trong những năm 1987-1989, Trường ĐHTH đã chủ trì 2 trong 5 chương trình cấp Nhà nước do Bộ Đại học, THCN & DN quản lý, triển khai 94 đề tài các cấp. Số đề tài nghiên cứu tăng lên cả về số và chất lượng (xem phụ lục 3- Dữ liệu về hệ thống đề tài các cấp). Trong đó, nhiều đề tài được đánh giá cao về giá trị khoa học và thực tiễn xã hội như đề tài *Thiết kế, chế tạo các bộ cảm ứng biến dòng trong công nghiệp và điện tử*, *Thiết kế, chế tạo máy đo độ ẩm thóc gạo* (Khoa Vật lý), *Xây dựng quá trình sản xuất màng siêu lọc máu* (Khoa Hoá), *Nghiên cứu sản xuất một số chế phẩm proteinaza và các protein điều hoà độ proteinaza sử dụng trong y học và chăn nuôi*, *Nghiên cứu khoáng chất công nghiệp và thạch học* (Khoa Sinh), *Nghiên cứu vấn đề làng xã và việc xây dựng nông thôn xã hội chủ nghĩa*, *Các quy luật kinh tế trong thời kỳ quá độ và việc vận dụng chúng trong quản lý kinh tế giai đoạn hiện nay ở Việt Nam*, *Con đường phát triển của các nước Đông Nam Á sau khi giành độc lập*, *Vấn đề thi pháp học*, vv...

Những năm 1990-1995 là thời kỳ đẩy mạnh xu hướng hội nhập và phát triển của thế giới. Vì vậy hợp tác quốc tế trong NCKH của Trường ĐHTH càng có điều kiện mở rộng. Nhiều đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu đã được ký với hàng loạt nước như Hà Lan, Pháp, Thụy Điển, Mỹ, Nhật, Philippin, Canada, Hàn Quốc, Malaysia, với nhiều tổ chức Quốc tế. Có thể nói, đó là những năm thắng đạt được những thành tựu cao nhất về đề tài Hợp tác Quốc tế của Trường ĐHTH.HN. Công tác NCKH của sinh viên được Nhà trường và các cấp chăm lo, triển khai cụ thể, tổ chức khá tốt ở cấp khoa và Trường. Nhiều năm liên Trường đạt được giải tập thể và được cấp bằng khen của Bộ Giáo dục & Đào tạo (Xem phụ lục-3 - Dữ liệu về công tác NCKH sinh viên).

Từ năm 1989-1995 trong xu thế đổi mới quản lý, công tác NCKH có một số chuyển biến quan trọng:

- Đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước từ chỗ thực hiện theo kế hoạch 5 năm nay rút xuống 2 năm. Đối với đề tài cấp Nhà nước, các đề tài trọng điểm được chuyển sang cơ chế đấu thầu, có sự thẩm định khá chặt chẽ...

- Kinh phí NCKH ngoài nguồn ngân sách Nhà nước, còn có nhiều nguồn khác như từ nguồn hợp đồng sản xuất với các địa phương, các cơ sở sản xuất, các tổ chức quốc tế,...

Trên cơ sở các văn bản quản lý có tính pháp quy của Nhà nước, từ năm 1992 nhà trường đã chỉ đạo Phòng Khoa học soạn thảo các văn bản quản lý nhằm thể chế hoá công tác quản lý khoa học của Trường bằng văn bản cụ thể, như: *Quy định về công tác quản lý đề tài NCKH các cấp, Quy định về quản lý các đề tài Hợp tác Quốc tế trong NCKH, Quy định về hoạt động của các Trung tâm, Quy định về công tác NCKH sinh viên*. Do vậy, mọi hoạt động nghiên cứu khoa học trong toàn Trường đã dần dần đi vào nề nếp. Có thể nói, đó là mốc mới đánh dấu sự phát triển đi lên về mặt quản lý khoa học của một trường đại học khoa học cơ bản. Trong những năm này số cán bộ của Phòng NCKH cũng được tăng cường (từ 7 cán bộ năm 1986 lên 9 cán bộ năm 1988, và đến 1992 có 11 cán bộ và chuyên viên thuộc biên chế của Phòng) và chức năng, nhiệm vụ của Phòng cũng có sự điều chỉnh (Xem phụ lục 2 - về bộ máy nhân sự quản lý khoa học các thời kỳ). Từ năm 1992, Phòng NCKH có thêm nhiệm vụ quản lý thiết bị khoa học, giảm khâu quản lý lao động sản xuất, nên được đổi tên thành Phòng Khoa học - Thiết bị. Nhằm xác định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của các bên trong việc quản lý và thực hiện đề tài trong tình hình mới, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, công trình NCKH, từ năm 1992 Nhà trường đã tổ chức ký hợp đồng nghiên cứu với các chủ trì đề tài. Công tác quản lý đề tài NCKH đã tuân thủ theo nguyên tắc, chu trình quản lý của Bộ gồm các bước: 1- Đăng ký và xây dựng kế hoạch đề tài, 2- Ký hợp đồng nghiên cứu cụ thể trong từng năm thực hiện, 3- kiểm tra việc thực hiện đề tài sau 1 năm, trên cơ sở đó ký hợp đồng nghiên cứu cho năm thứ 2, 4-Hoàn tất các thủ tục để tổ chức nghiệm thu khi đề tài kết thúc thời gian nghiên cứu.

- Công tác thụ lý, lưu giữ hồ sơ các đề tài cũng được cần trọng hơn do quy định của Chỉ thị Pháp lệnh hoá sản phẩm khoa học của Thủ tướng Chính phủ năm 1989.

- Công tác NCKH trong sinh viên, từ năm 1989 được Bộ Giáo dục & Đào tạo tổ chức thi - tuyển chọn các công trình NCKH dự Giải

thường sinh viên NCKH của Bộ và Giải thưởng sáng tạo Vifotec, đồng thời, hàng năm Bộ đều có công văn chỉ đạo về kế hoạch tới các trường Đại học và Cao đẳng trong cả nước, nên phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên của Trường sôi động hơn, có kế hoạch cụ thể hơn (xem phụ lục 3 - Những dữ liệu về NCKH sinh viên).

- Đội ngũ cán bộ và chuyên viên quản lý khoa học đã được Bộ, ngành và Nhà trường quan tâm bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ trong các đợt tập huấn, hoặc trong các lớp học về quản lý như: Lớp học 2 tháng về Chuyển giao khoa học Công nghệ do Ủy ban Khoa học KTTN (nay là Bộ Khoa học Công nghệ & MT) tổ chức năm 1988 tại khách sạn Thăng Long, lớp Hợp đồng và mua bán lixăng do Cục Sáng chế Bộ KH&MT tổ chức 3 tuần năm 1989, lớp Thông tin khoa học công nghệ năm 1992, lớp quản lý Dự án HTQT 1 tháng do Trường Quản lý Giáo dục-Bộ tổ chức năm 1993,... và hàng năm Bộ và Trường đều lần lượt tổ chức các Hội nghị khoa học về quản lý nhằm thống nhất công tác quản lý khoa học từ TW- ngành đến cơ sở.

5. Công tác NCKH của Trường Đại học KHXH & NV 1995-2000

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập từ tháng 9.1995 trên cơ sở các khoa thuộc khối KHXH&NV của Trường ĐHTH. Hà Nội trước đây.

Trong xu thế phát triển và hội nhập đi lên của đất nước nói riêng và của quốc tế nói chung, NCKH tự thân buộc phải có biến chuyển lớn mới có thể không bất cập và kế thừa được những thành quả khoa học công nghệ của nhân loại. Quán triệt tinh thần Nghị Quyết TW 2 của Đảng, công tác khoa học Công nghệ phải phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn đã đặt ra 5 chương trình hoạt động, trong đó công tác NCKH thuộc chương trình 3 của Nhà trường. Dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu, nội dung và nhiệm vụ NCKH được xây dựng và đăng ký theo Định hướng nghiên cứu của các khoa trong từng nhiệm kỳ Hiệu trưởng: 1996-2000, 2000-2003.

Ngoài 8 chức năng và nhiệm vụ quản lý mà Bộ Giáo dục & Đào tạo đã quy định cho Phòng quản lý Khoa học các trường Đại học (theo Quyết định số 901/QĐ của Bộ Giáo dục & Đào tạo), Phòng Khoa học của Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn những năm đầu còn có thêm chức năng quản lý thiết bị, với tên gọi là Phòng Khoa học - Thiết bị. Đến năm 1997, nhiệm vụ quản lý về thiết bị lại chuyển sang Phòng Quản trị, từ đó mang tên gọi là Phòng Khoa học. Số cán bộ, chuyên viên của Phòng trong những năm này (1995-2000) thường xuyên có sự thay đổi, xáo trộn (xem phụ lục 2 về bộ máy nhân sự quản lý khoa học).

Công tác NCKH của Trường trong những năm 1995 - 2000 thể hiện mấy đặc điểm sau:

- Hầu hết đề tài NCKH các cấp của Trường đều nằm trong định hướng nghiên cứu của khoa, bộ môn nhằm phục vụ công tác đào tạo và sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Mặt khác, trong sự chuyển đổi nền kinh tế của đất nước, nhạy bén với nhu cầu của xã hội, với "đơn đặt hàng" của nền kinh tế thị trường, một số đề tài đã nghiên cứu theo hợp đồng với các địa phương, các cơ quan, đơn vị, kịp thời đáp ứng yêu cầu của xã hội.

- Là thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội, loại hình đề tài nghiên cứu của Trường có phần đa dạng hơn: Ngoài hệ thống đề tài NCKH cấp Trường và cấp Bộ như các thời kỳ trước, thời gian này còn có các đề tài NCKH đặc biệt, đề tài trọng điểm cấp ĐHQG với lượng kinh phí khá lớn từ 50.000.000đ đến 300.000.000đ; Dự án điều tra cơ bản với tổng kinh phí hàng trăm triệu đồng, Dự án sản xuất thử- thử nghiệm được áp dụng trong việc xuất bản sách cho các ngành KHXX. Đây là một bước tiến mới trong phân cấp kinh phí cũng như trong chủ trương, nhận thức của các cấp quản lý nói chung đối với các khoa học xã hội và nhân văn, mở ra khả năng thực hiện các đề tài mang tính liên ngành để có thể giải quyết những vấn đề lớn mà KHXX đã và đang đặt ra.

- Trong tình hình đổi mới công tác quản lý nói chung, đội ngũ cán bộ là chủ trì đề tài các cấp của Trường mỗi ngày được "trẻ hoá",

trong đó nhà trường đã lưu ý quan tâm tới các cán bộ đang là NCS, tạo điều kiện để họ có thể kết hợp giữa việc nghiên cứu đề tài khoa học với việc hoàn thành luận án tốt nghiệp.

- Công tác NCKH sinh viên được quan tâm, phát triển ở trình độ mới: Nhà trường và Phòng Khoa học đã trực tiếp chỉ đạo việc triển khai kế hoạch NCKH sinh viên hàng năm tới các khoa, cấp kinh phí tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên của khoa, trao giải và khen thưởng những đề tài nghiên cứu khoa học xuất sắc, đầu tư kinh phí hỗ trợ những công trình dự thi các cấp, hàng năm tổ chức hội nghị khoa học sinh viên cấp Trường, xuất bản kỷ yếu khoa học của sinh viên, vv... Năm 2000, đánh dấu một mốc mới trong công tác NCKH sinh viên với chế độ thưởng điểm các đề tài đạt giải các cấp. Đó thực sự là chính sách ưu việt, góp phần động viên, khuyến khích sinh viên trong NCKH.

- Điểm nổi bật trong công NCKH của Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn những năm 1995-2000 là đã thường xuyên tổ chức được các hội thảo khoa học lớn, thu hút sự tham gia của đông đảo các nhà khoa học, các cán bộ giảng dạy trong và ngoài Trường, như: *Hội thảo về Tân Thư*, *Hội thảo kỷ niệm 500 năm mất của Lê Thánh Tông (1997)*, *Hội thảo về Phan Chu Trinh (1997)*, *Hội thảo về KHXH&NV trong sự nghiệp công nghiệp hoá & hiện đại hoá đất nước (12.1999)*, *Hội thảo 70 năm Đảng cộng sản Việt Nam (2.2000)*. Kết quả Hội thảo khoa học được xuất bản thành kỷ yếu có giá trị khoa học và thực tiễn, góp phần nâng cao uy tín cho trường trong xã hội cũng như trong giới khoa học.

Sau 5 năm ra đời và phát triển, đến nay (năm 2000) Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn đã triển khai 11 đề tài cấp Nhà nước, 103 đề tài NCKH cấp Bộ và tương đương Bộ, 95 đề tài cấp Trường, 6 dự án xuất bản sách, 15 đề tài Đặc biệt cấp ĐHQG, 3 đề tài trọng điểm ĐHQG, 1 Dự án điều tra cơ bản, tổ chức được hàng chục Hội thảo khoa học tầm quốc gia và quốc tế ...

Đó là những thành quả không nhỏ trong chặng đường phát triển còn ngắn ngủi đầu tiên (1995-2000) về công tác NCKH của Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn.

Đại học Tổng hợp Hà Nội hôm qua, Trường ĐHKHXH&NV thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội hôm nay, mặc dù tên gọi và cơ cấu có khác, song chức năng và nhiệm vụ không thay đổi, vẫn là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản để phụng sự quốc kế dân sinh, phục vụ sự nghiệp “trồng người” cho đất nước. Trường là sản phẩm của *Nhà nước chuyên chính vô sản*, ra đời từ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám hào hùng và bất diệt. Gần 45 năm ra đời, phát triển, Trường với những con số, những con người cùng những công việc, trải qua bao thời kỳ... trong công tác NCKH mà các trang viết này đã điểm muốn ghi nhận sự đóng góp, cống hiến thầm lặng của đội ngũ cán bộ khoa học của Trường nói chung, của các thế hệ cán bộ quản lý khoa học trong mọi thời kỳ của Trường nói riêng đối với sự trưởng thành, lớn mạnh của Nhà trường - những người đã góp phần tạo nên bề dày công tác NCKH của Trường trong suốt chiều dài 55 năm lịch sử vẻ vang của dân tộc.

** Bài viết đã sử dụng tư liệu của các báo cáo tổng kết công tác NCKH của Phòng Khoa học - ĐHTH Hà Nội, của Phòng Khoa học, ĐH.KHXH&NV, và cuốn Lịch sử ĐHTH. Hà Nội.*

**Phụ lục I - SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH,
SỐ KHOA, BM. ĐÀO TẠO CÁC THỜI KỲ**

Năm	Tổng số cán bộ	Tổng số đề tài NCKH các cấp	Số Khoa, BMTT	Ghi chú
1	2	3	4	
1960	145	64	2	DH TH. HN
1961	181	112	-	-
1962	201	114	-	-
1963	233	110	-	-
1964	271	192	-	-
1965	327 (30 TS. và PTS.)	142	6	-
1966	327	124	-	-
1967	432	32	-	-
1968	437	287	-	-
1969	455	129	-	-
1970	463	128	-	-
1971	500	114	-	-
1972	525	73	-	-
1973	556	144	-	-
1974	567	133	-	-
1975	595 (145 TS., PTS.)		11	-
1981- 1985		88 đề tài cấp Bộ và NN. 610 đề tài cơ sở	13	-
1976- 1986	1986: 791 (12 GS., 97 PGS., 19 TS., 245 PTS.)	đến 1986: 3.755 Đề tài	13	-
1987- 1989		94	-	-
1990- 1991		81	-	-
1992		66	-	-
1993		113	-	-
1994		102	-	-
1995		69 (trong đó: KH XH có 1 Dự án, 24 DT Cấp Bộ và DHQG, 7 DT cấp NN: 1991-1995)	17	-
1996	400 (104 GS., PGS., TS., PTS)	33 (1 DA, 14 DT cấp Trường, 11 DT	11	Từ năm 1996, số

		cấp ĐHQG, 3 ĐT đặc biệt ĐHQG, 4 ĐT cấp NN: 1996-2000)		liệu của riêng ĐH KHXH&NV
1997	427(117 TS. và PTS. 67 GS. và PGS)	45 (1 DA, 28 ĐT cấp Trường, 13 ĐT ĐHQG, 3 ĐT đặc biệt ĐHQG)		
1998		33 (2 DA, 16 ĐT cấp Trường, 11 ĐT cấp ĐHQG, 4 ĐT đặc biệt cấp ĐHQG)	14	
1999		42 (1 DA, 16 ĐT cấp Trường, 22 ĐT cấp ĐHQG, 2 ĐT đặc biệt ĐHQG, 1 ĐT trọng điểm ĐHQG)		
2000		49 (1 DA, 21 ĐT cấp Trường, 22 ĐT ĐHQG, 3 ĐT đặc biệt ĐHQG, 2 ĐT trọng điểm ĐHQG)	12	Không có 2 khoa: Luật, Kinh tế (2 Khoa này đã chuyển lên ĐHQG)

Phụ lục 2 - BỘ MÁY QUẢN LÝ KHOA HỌC QUA CÁC THỜI KỲ
Bảng a

ST T	Họ và tên	Chức vụ QLKH	Năm bắt đầu làm QLKH	Năm thôi QLKH	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	GS.TSKH. Toán học Lê Văn Thiêm	Phó Hiệu trưởng	1960	1975	ĐHTH
2	TS. Sinh học Huỳnh Ngọc Bích	Trưởng Phòng Khoa học	1966	1975	-
3	GV.Sử học Phạm Việt Trung (KHXXH)	Phó Phòng	1973	1978	-
4	CN. Phạm Văn Nhất	Chuyên viên (CV) QLKH	1966	1987	-
5	CN. Phạm Hữu Doan	CV. QLKH	1966	1987	-
6	CN. Đỗ Quang Hưng (KHXXH)	CV. QLKH	1968	1976	-
7	CN. Nguyễn Thị Nén	-	1968	đến nay	-
8	CN. Lê Thị Như Xuyến (đến 1991 là Tiến sĩ)	-	1971	1995	-
9	TS. Trần Ngọc Mai	-	1968	1976	-
10	CN. Phạm Thế Liễu (KHXXH)	-	1977	1994	-
11	GV.Ngữ văn Nguyễn Văn Tuyên	Phó Phòng	1978	1983	-
12	GS. TSKH. Hoá học Phan Tống Sơn	Phó Hiệu trưởng	1976	1987	-
13	GS.TSKH. Sinh học Nguyễn Đình Khoa	Trưởng Phòng	1976	1983	-
14	TS. Lê Văn Thăng	CV- QL SDH	1979	1983	-
15	CN. Trần Thị Nương (KHXXH)	CV.QLSDH	1980	1983	-
16	CN. Nguyễn Mạnh Lương(KHXXH)	CV - QL SDH	1980	1983	-
17	GS. TS. Vật lý Lê Khắc Bình	Trưởng Phòng	1984	1988	-
18	TS. Văn học Phạm Quang Long	Phó phòng	1984	1988	-
19	CN. Hà Minh Thu (KHXXH)	CV. QLKH	1987	1996	-

20	CN. Vũ Thị Thoa (KHXX)	CV. QLKH	1987	đến nay	-
21	GS. TSKH. Địa chất học Phan Trường Thi	Hiệu phó	1988	1992	-
22	PGS. TS. hoá học Đặng Ứng Văn	Trưởng Phòng	1988	1990	-
23	GV. Văn học Trịnh Hồ Khoa (KHXX)	Phó phòng	1988	1992	-
24	PGS. TS. hoá học Trần Chương Huyền	Phó Phòng	1988	1990	-
	PGS. TS. Trần Chương Huyền	Trưởng Phòng	1990	1992	-
25	GS. TSKH. Đặng Ứng Văn	Hiệu phó	1992	1995	-
26	PGS. TS. Lê Vũ Khôi	Trưởng Phòng	1992	1995	-
27	TS. Sử học Chu Tiến Đức (KHXX)	Phó Phòng - QL KH	1992	1995	-
28	CN. Phạm Văn Dân	Phó Phòng - QL Thiết bị	1992	1995	-
29	CN. Nguyễn Thị Lan	CV. QL.LĐSX	1989	1995	-
30	CN. Trần Thị Ấn	CV. QLTB	1992	đến nay	-
31	CN. Nguyễn Văn Thắng	CV.QLTB	1992	Đến nay	-
32	PGS. TS.Địa lý Nguyễn Hoàn	Trưởng Phòng	1995	2000	-
33	GS.TS. Ngôn ngữ Nguyễn Minh Thuyết (KHXX)	Phó Hiệu trưởng-KH ĐHKHXH&N V	1996	1999	ĐH.KH XH&NV
34	PGS. TS. Sử học Nguyễn Văn Khánh	Phó Hiệu trưởng	2000	đến nay	-
35	TS. Sử học Trần Kim Đình	Trưởng Phòng	9.1995	9/2000	-
36	TS.Ngôn ngữ Vũ Đức Nghieu	Trưởng phòng	9.2000	đến nay	-
37	ThS. Quán Mai Bình	CV.	4.1997	5.1997	-
38	CN. Ngô Quốc Phương	CV.	9.1997	9.1999	-
39	TS.Ngôn ngữ Đào Thanh Lan	Phó Phòng	4.1998	12.1999	-
40	TS.Triết học Nguyễn Ngọc Thành	Phó phòng	1.2000	đến nay	-

Phụ lục 2 - BỘ MÁY QUẢN LÝ KHOA HỌC QUA CÁC THỜI KỲ

Bảng b:

**PHÒNG KHOA HỌC QUA CÁC NHIỆM KỲ
CỦA BAN GIÁM HIỆU (- SỐ CÁN BỘ, TÊN GỌI CỦA PHÒNG)**

1. THỜI KỲ 1966-1975

- * Phó Hiệu trưởng phụ trách Khoa học: GS. toán học Lê Quang Thiêm
- * Số cán bộ của Phòng Khoa học:

1. TS. sinh học Huỳnh Ngọc Bích, Trưởng phòng	1966-1975
2. GV. Pham Việt Trung (Sử học), phó Phòng	1973-1978
3. CN. Pham Văn Nhất (Hoá học)	1966 -1987
4. CN. Pham Hữu Doan, (Vật lý)	1966 -1987
5. CN. Nguyễn Thị Nền (Sinh học)	1968 đến nay
6. CN. Đỗ Quang Hưng (Sử học)	1968 -1976
7. CN. Lê Thị Như Xuyên (Hoá học)	1971 -1995

2. THỜI KỲ 1976-87:

2a. 1976-1983:

- * Phó Hiệu trưởng phụ trách Khoa học: GS. TSKH. hoá học Phan Tống Sơn
- * Số cán bộ của Phòng Nghiên cứu Khoa học và Lao động Sản xuất:

1. GS. TSKH. Sinh học Nguyễn Đình Khoa, Trưởng phòng	1975-1984
2. GV Nguyễn Văn Tuyên (ngữ văn), Phó phòng	1978-1983
3. CN. Pham Văn Nhất (Hoá học)	1966-1987
4. CN. Pham Hữu Doan, (Vật lý)	1966-1987
5. CN. Nguyễn Thị Nền (Sinh học)	1968 đến nay
6. CN. Đỗ Quang Hưng (Sử học)	1968-1976
7. CN. Lê Thị Như Xuyên (Hoá học)	1971-1995
8. CN. Pham Thế Liễu (Văn học)	1977-1994

2b. 1983-1987:

1. GS.TS. Vật lý Lê Khắc Bình, Trưởng phòng	1984-1988
2. TS. Văn học Phạm Quang Long, Phó phòng	1984-1988
3. CN. Phạm Văn Nhất (Hoá học)	1966-1987
4. CN. Phạm Hữu Đoàn, (Vật lý)	1966-1987
5. CN. Nguyễn Thị Nén (Sinh học)	1968 đến nay
6. CN. Đỗ Quang Hưng (Sử học)	1968-1976
7. CN. Lê Thị Như Xuyên (Hoá học)	1971-1995
8. CN. Phạm Thế Liễu (Văn học)	1977-1994

Từ năm 1980-1983, Phòng Khoa học thêm chức năng quản lý đào tạo Sau đại học

9. TS. Lê Văn Thăng (Vật lý)	1980-1983
10. CN. Trần Thị Nương (Văn học)	1980-1983
11. CN. Nguyễn Mạnh Lương (Sử học)	1980-1983
12. CN. Hà Minh Thu (Văn học)	1987-1996
13. CN. Nguyễn Quang Long (Toán học)	1987-1988
14. CN. Vũ Thị Thoan (Sử học)	1987 đến nay

3. THỜI KỲ 1988-1995

3a. 1988-1992:

* Phó Hiệu trưởng: GS. TSKH. Địa chất Phan Trường Thị, 1988-1992

* Số cán bộ của Phòng Khoa học:

1. PGS. TS. hoá học Đặng Ứng Vận, Trưởng phòng (Từ 1990-1992 làm Hiệu Phó CSVC)	1988-1990
2. PGS. TS. hoá học Trần Chương Huyền, Phó phòng (Từ 1990-1992 làm Trưởng Phòng Khoa học thay PGS.Đặng Ứng Vận)	1988-1990
3. GV Trịnh Hó Khoa (Văn học), Phó phòng	1988-1992
4. CN. Nguyễn Thị Nén (Sinh học)	1968 đến nay
5. CN. Lê Thị Như Xuyên (Bảo vệ TS. năm 1991-Hoá học)	1971-1995
6. CN. Phạm Thế Liễu (Văn học)	1977-1994
7. CN. Hà Minh Thu (Văn học)	1987-1996

- | | | |
|------------------------|---------------------|--------------|
| 8. CN. Vũ Thị Thoan | (Sử học) | 1987 đến nay |
| 9. CN. Nguyễn Thị Lanh | (Tài chính-Kế toán) | 1989-1995 |

3b. 1992-1995:

* Phó Hiệu trưởng: GS. TSKH. Hoá học Đặng Ứng Văn, 1992-1995

* Số cán bộ của Phòng Khoa học-Thiết bị:

- | | |
|--|-----------------|
| 1a. PGS. TS. Sinh học Lê Vũ Khôi, Trưởng phòng | 1992-5.1995 |
| 1b. PGS. TS. Địa lý Nguyễn Hoàn, Trưởng phòng | 1995-2000 |
| 2. TS. Sử học Chu Tiến Đức, Phó phòng | 1992-1995 |
| 3. Ông Phạm Văn Dân (Vật lý), Phó phòng | 1992-1995 |
| 4. CN. Nguyễn Thị Nén (Sinh học) | 1968-đến nay |
| 5. TS. Lê Thị Như Xuyên (Hoá học) | 1971-1995 |
| 6. CN. Phạm Thế Liễu (Văn học) | 1977-1994 |
| 7. CN. Hà Minh Thu (Văn học) | 4.1987-1996 |
| 8. CN. Vũ Thị Thoan (Sử học) | 12.1987 đến nay |
| 9. CN. Nguyễn Thị Lanh (Tài chính-Kế toán) | 1989-1995 |
| 10. CN. Trần Thị An, (Vật lý) | 1992 đến nay |
| 11. CN. Phạm Đức Thắng (Vật lý) | 1992 đến nay |

4. THỜI KỲ 1995-2000 - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN (THUỘC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI)

* Phó Hiệu trưởng phụ trách NCKH: GS.TS. Ngôn ngữ Nguyễn Minh Thuyết, 1995-1999

* Phó Hiệu trưởng phụ trách NCKH: PGS.TS. Sử học Nguyễn Văn Khánh, 1999 đến nay

* Số cán bộ của Phòng Khoa học (Từ 1995-1997 là Phòng Khoa học - Thiết bị):

- | | |
|---|-----------------|
| 1. TS. Sử học Trần Kim Đình, Trưởng phòng | 9.1995-9.2000 |
| 2. TS. Ngôn ngữ học Vũ Đức Nghiệu, Trưởng phòng | 9.2000 đến nay |
| 3. CN. Vũ Thị Thoan (Sử học) | 12.1987 đến nay |
| 4. CN. Hà Minh Thu (Văn học) | 4.1987-12.1996 |
| 5. CN. Quản Mai Bình (TT.Thư viện) | 4.1997-5.1997 |
| 6. CN. Ngô Quốc Phương (Xã hội học) | 9.1997-9.1999 |

7. CN. TS. Đào Thanh Lan, Phó phòng 4.1998-12.1999
 8. TS. Triết học Nguyễn Ngọc Thành 1.2000 đến nay

Phụ lục 3 - DỮ LIỆU VỀ CÔNG TÁC NCKH SINH VIÊN
1990-2000

Năm	Số khoa Tổ chức HNKHSV	Tổng số báo cáo	Số Giải thưởng cấp Trường	Số giải thưởng cấp Bộ Tỷ lệ công trình đạt giải / TS. C.T. dự thi	Đạt giải Giải tập thể (TT) của Bộ GD&ĐT	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1990	9	175		5/6	Đạt giải TT. của Bộ	Khoa Tiếng Việt chỉ có SVNN
1991	9	135		7/7	Đạt giải TT. của Bộ	
1992	10	215		2/5	0	
1993	12	186	24	10/11	Đạt giải TT. của Bộ	
1994	12	180	24	9/12	nt	
1995	12	236	41	5/9	0	
1996	9 Khoa và 1 Bộ môn trực thuộc (K&BMT T)	198	30	2/8	0	Từ 1996- 2000, số liệu của riêng ĐHKHXH &NV
1997	12 K và 1 BMTT	433	37	1/8	0	
1998	14 K&BMTT	478	41	5/9	0	
1999	14	637	28	9/11	Đạt Giải TT. của Bộ	
2000	12	602	36	15	Hiện đang chấm	2 Khoa Luật và Kinh tế chuyển lên ĐHQG